

Ngoại thương Việt Nam từ 1991-2000: những thành tựu và suy nghĩ

VÕ HÙNG DŨNG

I. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU TỪ 1976 - 2000

1. Tăng trưởng xuất nhập khẩu

Ngoại thương Việt Nam đi từ khởi điểm

rất thấp, thiết lập từ mối quan hệ với các nước XHCN phát triển dần lên và hình thành 2 giai đoạn rõ rệt: từ 1976 đến 1990 và từ 1991 đến nay.

BIỂU 1: Xuất nhập khẩu Việt Nam từ 1976 - 2000

Năm	Tổng KN XNK		Xuất khẩu		Nhập khẩu		Nhập siêu	
	Triệu R-USD	Rúp (%)	Triệu R-USD	Tỷ lệ tăng (%)	Triệu R-USD	Tỷ lệ tăng (%)	Triệu R-USD	So xuất khẩu (%)
1976	1246,8	57,0	222,7		1024,1		-801,4	-359,9
1977	1540,9	53,1	322,5	44,8	1218,4	19,0	-895,9	-277,8
1978	1630,1	46,9	326,9	1,4	1303,2	7,0	-976,3	-298,7
1979	1846,6	56,0	320,5	-2,0	1526,1	17,1	-1205,6	-376,2
1980	1652,8	59,4	338,6	5,6	1314,2	-13,9	-975,6	-288,1
1981	1783,4	66,4	401,2	18,5	1382,2	5,2	-981,0	-244,5
1982	1998,8	71,3	526,6	31,3	1472,2	6,5	-945,6	-179,6
1983	2143,2	71,1	616,5	17,1	1526,7	3,7	-910,2	-147,6
1984	2394,6	68,5	649,6	5,4	1745,0	14,3	-1095,4	-168,6
1985	2555,9	71,7	698,5	7,5	1857,4	6,4	-1158,9	-165,9
1986	2944,2	70,8	789,1	13,0	2155,1	16,0	-1366,0	-173,1
1987	3309,3	73,1	854,2	8,2	2455,1	13,9	-1600,9	-187,4
1988	3795,1	67,0	1038,4	21,6	2756,7	12,3	-1718,3	-165,5
1989	4511,8	55,3	1946,0	87,4	2565,8	-6,9	-619,8	-31,8
1990	5155,4	47,2	2404,0	23,5	2752,4	7,3	-348,4	-14,5
1991	4425,2	8,3	2087,1	-13,2	2338,1	-15,1	-251,0	-12,0
1992	5121,4	0,6	2580,7	23,7	2540,7	8,7	40,0	1,5
1993	6909,2	0,5	2985,2	15,7	3924,0	54,4	-938,8	-31,4
1994	9880,1		4054,3	35,8	5825,8	48,5	-1771,5	-43,7
1995	13604,3		5448,9	34,4	8155,4	40,0	-2706,5	-49,7
1996	18399,5		7255,9	33,2	11143,6	36,6	-3887,7	-53,6
1997	20777,3		9185,0	26,6	11592,3	4,0	-2407,3	-26,2
1998	20859,9		9360,3	1,9	11499,6	-0,8	-2139,3	-22,9
1999	23283,0		11541,0	23,3	11742,0	2,1	-201,0	-1,7
2000	30120,0		14483,0	25,5	15637,0	33,2	-1154,0	-8,0
2001	31189,0		15027,0	3,8	16162,0	3,4	-1135,0	-7,6

Nguồn: Niên giám thống kê

Võ Hùng Dũng, Ts, VCCT Cần Thơ.

KINH TẾ VĨ MÔ

Các số liệu thống kê cho thấy tổng kim ngạch hai chiều năm 1976 chỉ có 1,25 tỷ Rúp và USD, gần 60% trong số đó là buôn bán với khu vực đồng Rúp. Đến năm 1990 con số này là 5,16 tỷ R-USD, khu vực đồng Rúp còn chiếm gần 50%. Năm 1991 đánh dấu sự thay đổi đột ngột. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã giảm còn 4,43 tỷ R-USD và buôn bán với đồng Rouble cũng chỉ còn 8,3%. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu bước thay đổi lớn trong quan hệ ngoại thương Việt Nam.

Từ năm 1986 - 1990 Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới trong bối cảnh nền kinh tế lạm phát cao, các nước XHCN lâm vào khó khăn, khủng hoảng; quan hệ ngoại thương với khu vực đồng Rúp từ đỉnh cao giảm dần, cho đến năm 1991 thì hầu như chấm dứt. Cũng từ đó buôn bán với các nước thuộc khu vực USD tăng lên. Bước ngoặt xảy ra vào năm 1989 khi xuất khẩu sang khu vực USD đạt mức 1,14 tỷ

USD chiếm gần 60% kim ngạch xuất khẩu, nhờ 2 mặt hàng lớn là dầu thô và gạo. Đây cũng là năm đầu tiên Việt Nam thặng dư ở khu vực USD. Tăng trưởng xuất khẩu trong các năm này đạt đến mức rất cao bình quân 35,7%/năm, nhập khẩu cũng đã giảm mạnh nên nhập siêu cũng giảm khá nhanh: chỉ còn -80% so với 176% trong các năm 1981 - 1985 và 317% trong các năm 1976 - 1980.

Từ năm 1991 - 1995 ngoại thương Việt Nam đã bước vào giai đoạn mới. Đồng USD trở thành phương tiện thanh toán được sử dụng rộng rãi. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời năm 1988 đã thu hút được nguồn vốn đầu tư quan trọng. Tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn này rất cao, bình quân đạt 26,8%, nhưng nhập khẩu cũng gia tăng rất nhanh 39,5%. Nhập siêu lớn và liên tục từ 1993 - 1998 mà đỉnh cao của nhập siêu là vào các năm 1995 - 1997 nhưng sau đó giảm dần.

BIỂU 2: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

	1990	1996	1999	2000	2001	Thay đổi bình quân năm				Xếp hạng			
						90-96	96-00	00/99	01/00	90	96	00	01
Xuất khẩu năm	2404	7256	11541	14483	15027	20,2	18,9	25,5	3,8				
Dầu thô	390	1346	2092	3503	3126	22,9	27,0	67,4	-10,8	1	1	1	1
1000 T	2617	8705	14882	15424	16732	22,2	15,4	3,6	8,5				
Dệt may	25	1150	1747	1892	1975	32,2	13,3	8,3	4,4	4	2	2	2
Hải sản	220	651	971	1479	1778	19,8	22,8	52,3	20,2	3	4	3	3
Giày dép		530	1392	1472	1560		29,1	5,7	6,0		5	4	4
Điện tử				788,6	595,6				-24,5			5	6
Gạo	272	855	1025	667,8	624,7	21,0	-6,0	-34,8	-6,5	2	3	5	5
1000 T	1624	3003	4508	3477	3729	10,8	3,7	-22,9	7,2				
Cà phê	25	337	585	501,4	391,3	54,3	10,4	-14,3	-22,0	7	6	7	7
1000 T	90	284	482	734	931	21,1	26,8	52,3	26,8				
S, phẩm gỗ				294,2	335,1				13,9			8	8
Mỹ nghệ	20	124	168	237,1	235,2	35,5	17,6	41,1	-0,8	8	9	9	10
Rau quả	52,3	90	105	213,1	330	9,5	24,0		54,9	5	11	10	9
Hạt điều		130	110	167,3	151,7		6,5	52,1	-9,3		8	11	13
Cao su	16	163	147	166	166	47,2	0,5	12,9	0,0	9	7	12	12
1000 T	75,9	194,5	265	273	308	17,0	8,8	3,0	12,8				
Hạt tiêu	12	65,5	137	145,7	91,2	32,7	22,1	6,4	-37,4	10	12	13	15
1000 T	9	25,3	35	37	57	18,8	10,0	5,7	54,1				
Than đá	38	115	96	94	113,3	20,3	-4,9	-2,1	20,5	6	10	14	14
1000 T	789	3647	3260	3251	4290	29,1	-2,8	-0,3	32,0				
Sữa và sản phẩm từ sữa				80,4	187,7							15	11
Cộng (*)	1260	5401	8374	11047	10950								
Tỷ trọng	52,4	74,4	72,6	76,3	72,9								

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Cộng của 10 mặt hàng theo thứ tự lớn nhất từ 1 đến 10, tỷ trọng cũng là tỷ trọng của 10 mặt hàng từ trên xuống.

KINH TẾ VĨ MÔ

Số liệu biểu 2 phản ánh thay đổi các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2000. Trong số 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu năm 1990 đến năm 1996 chỉ còn lại 8 mặt hàng (rau quả và hạt tiêu đã bị loại), đến năm 2000 thì 4 mặt hàng có mặt trong năm 1990 là hạt điều, cao su, hạt tiêu và than đá không còn nằm trong nhóm 10. Những mặt hàng mới lọt vào nhóm 10 này là hàng linh kiện điện tử, sản phẩm đồ gỗ; nhóm hàng rau quả đã trở lại trong nhóm 10. Các mặt hàng dầu thô, thủy sản, dệt - may, giày dép, gạo khá ổn định trong nhóm năm kể từ năm 1992 đến năm 2001. Gọi là 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vì từ sau năm 1992 nó đã chiếm đến trên dưới 75% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm và sự thay đổi trong nhóm ấy nói chung là rất chậm. Bảng trên cũng cho thấy sự thay đổi về số lượng và giá cả của những mặt hàng nói trên trong các năm 1999, 2000 và năm 2001. Ở hầu hết các mặt hàng dầu thô, gạo, cao su, cà phê, than đá, hạt tiêu đều có tỷ lệ tăng tổng kim ngạch nhanh hơn số lượng so với năm trước trong các năm 1999 - 2000 thì tình hình năm 2001 đã diễn ra ngược lại: có mặt hàng giá chỉ giảm vào khoảng 5-10% như cao su, chè, một số giảm đến trên 15% như gạo nhưng có loại giảm đến 40% như cà phê và 60% như hạt tiêu. Nhìn chung giá của các loại nông sản đã giảm đến 22% trong năm 2001, nên mặc dù khối lượng xuất khẩu nông sản đã tăng hơn so

năm trước nhưng giá các loại nông sản xuất khẩu đã giảm hơn 22% nên kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2001 vẫn thấp hơn so năm 2000.

2. Quan hệ thương mại với các quốc gia và vùng lãnh thổ

Các số liệu thống kê tình hình buôn bán với các nước từ năm 1991 đến năm 2000 ghi nhận châu Á là khu vực buôn bán lớn nhất với tổng kim ngạch hai chiều trên 70%. Nhập siêu của Việt Nam với khu vực này rất cao và tăng rất nhanh từ năm 1993 với 59% so với mức nhập siêu cả năm, năm 1995 con số này là 88%; năm 1997 là 130%, năm 2000 là 360%, riêng năm 1999 là cao gấp 13 lần của tổng mức nhập siêu. Diễn biến của năm 2001 cũng không khác gì so với năm 2000.

Buôn bán với châu Âu (kể cả Đông Âu) chiếm tỷ trọng lớn từ năm 1990 trở về trước nhưng đã giảm mạnh từ năm 1991, đến năm 1995-1996 chỉ còn 15% tổng kim ngạch buôn bán 2 chiều. Từ năm 1997, buôn bán với châu Âu tăng lên khá nhanh về khối lượng, nhưng tỷ trọng vẫn còn ở mức khiêm tốn, trên dưới 20% tổng mức lưu chuyển với phần xuất siêu thường nghiêng về phía Việt Nam. Thặng dư thương mại của Việt Nam với các nước trong EU thật ra chưa phải là dấu hiệu của sự tốt đẹp. Thặng dư với các nước công nghiệp hàng đầu nhưng lại nhập siêu với các nước mới phát triển hoặc đang phát triển.

BIỂU 3.1: Buôn bán Việt Nam với các châu lục

	1990			1995			1999		2000			2001	
	XK	NK	CĐ	XK	NK	CĐ	XK	NK	XK	NK	CĐ	XK	NK
Kim ngạch	100,0	100,0	-348,4	100,0	100,0	-2707	100,0	100,0	100,0	100,0	-1153	100,0	100,0
Châu Á	43,3	36,7	31,3	72,4	77,7	-2394	57,7	80,4	59,9	81,9	-4135	58,4	79,7
Đông Nam Á	14,5	19,6	-191,2	20,4	29,2	-1266	21,8	28,0	18,1	28,5	-1830		
Nhật Bản	14,2	6,1	171,3	26,8	11,2	545,3	15,5	13,8	17,8	14,7	274,3	16,7	13,7
Châu Âu	50,5	58,3	-389,3	18,0	13,3	-100,0	26,7	13,1	22,9	11,8	1481	23,5	13,5
EU	7,0	9,6	-95,9	13,2	8,1	56	0,0	0,0	19,6	7,8	1620	20,0	10,9
Châu Mỹ	0,7	0,4	3,9	4,4	2,1	68,6	6,3	3,6	6,6	3,0	490,3	8,7	4,1
Hoa Kỳ	0,0	0,0	-0,59	3,1	1,6	39,3	4,4	2,7	5,1	2,3	369,4	7,0	2,8
Châu Phi	0,2	0,1	1,8	0,7	0,1	30,3	1,2	0,3	1,0	0,3	95,3	1,2	0,2
Châu Úc	0,3	0,4	-3	1,0	1,3	-47	7,2	2,3	8,9	2,3	939	7,2	2,5
Úc	0,3	0,4	-3	1,0	1,2	-45,2	7,1	1,8	8,8	1,9	979		

Nguồn: Tổng cục Thống kê. XK và NK tính theo tỷ trọng (%), cân đối XK-NK tính theo triệu USD

Ngoại thương Việt Nam ...

BIỂU 3.2: Xuất khẩu với 10 quốc gia và vùng lãnh thổ trong các năm 1990, 1995, 2000

Năm 1990	Tr.USD	%	Năm 1995	Tr.USD	%	Năm 2000	Tr.USD	%	Năm 2001	Tr.USD	%
K.ngạch XK	2404	100	K.ngạch XK	5449	100	K.ngạch XK	14484	100	K.ngạch XK	15027	100
Nga *	919,7	38,3	Nhật Bản	1461	26,8	Nhật Bản	2575,2	17,8	Nhật Bản	2510	16,7
Nhật Bản	340,3	14,2	Singapo	689,8	12,7	Trung Quốc	1536,4	10,6	Trung Quốc	1420	9,4
Hồng Kông	243,2	10,1	Đài Loan	439,4	8,1	Úc	1272,5	8,8	Hoa Kỳ	1070	7,1
Singapo	194,5	8,1	Trung Quốc	361,9	6,6	Singapo	885,9	6,1	Úc	1040	6,9
Pháp	115,7	4,8	Hồng Kông	256,7	4,7	Đài Loan	756,6	5,2	Singapo	1000	6,7
Philippin	57	2,4	Hàn Quốc	235,3	4,3	Hoa Kỳ	732,8	5,1	Đài Loan	810	5,4
Thái Lan	52,3	2,2	Đức	218	4,0	Đức	730,3	5,0	Đức	720	4,8
Đức	41,4	1,7	Hoa Kỳ	169,7	3,1	Anh	479,4	3,3	Anh	510	3,4
Đài Loan	28,7	1,2	Pháp	169,1	3,1	Philippin	478,4	3,3	Pháp	470	3,1
Hàn Quốc	26,7	1,1	Malaixia	110,5	2,0	Malaixia	413,9	2,9	Hàn Quốc	410	2,7
Cộng 10	2019,5	84,0	Cộng 10	4111,4	75,5	Cộng 10	9861,4	68,1	Cộng 10	9960	66,3

Nguồn: Niên giám thống kê

BIỂU 3.3: Nhập khẩu với 10 quốc gia và vùng lãnh thổ: các năm 1990, 1995 và 2000

Năm 1990	Tr.USD	%	Năm 1995	Tr. USD	%	Năm 2000	Tr. USD	%	Năm 2001	Tr. USD	%
K.ngạch XK	2752,4	100	K.ngạch XK	8155,4	100	K.ngạch XK	15637	100	K.ngạch XK	16162	100
Nga *	1210,6	44,0	Singapo	1425,2	17,5	Singapo	2694,2	17,2	Singapo	2500	15,5
Singapo	497	18,1	Hàn Quốc	1253,5	15,4	Nhật Bản	2300,9	14,7	Nhật Bản	2220	13,7
Hồng Kông	196,9	7,2	Nhật Bản	915,7	11,2	Đài Loan	1879,9	12,0	Đài Loan	2020	12,5
Nhật Bản	169	6,1	Đài Loan	901,3	11,1	Hàn Quốc	1753,6	11,2	Hàn Quốc	1900	11,8
Pháp	123	4,5	Thái Lan	439,7	5,4	Trung Quốc	1401,1	9,0	Trung Quốc	1640	10,1
Đức	118,6	4,3	Hồng Kông	418,9	5,1	Thái Lan	810,9	5,2	Thái Lan	800	4,9
Hàn Quốc	53,1	1,9	Trung Quốc	329,7	4,0	Hồng Kông	598,1	3,8	Hồng Kông	540	3,3
Đài Loan	41	1,5	Pháp	276,6	3,4	Malaixia	388,9	2,5	Malaixia	470	2,9
Thái Lan	17	0,6	Malaixia	190,5	2,3	Hoa Kỳ	363,4	2,3	Hoa Kỳ	410	2,5
Thụy Sĩ	13	0,5	Indônêxia	190	2,3	Indônêxia	345,4	2,2	Đức	390	2,4
Cộng 10	2439,2	88,6	Cộng 10	6341,1	77,8	Cộng 10	12536	80,2	Cộng 10	12890	79,8

Nguồn: Niên giám thống kê, năm 1990 là Liên Xô cũ

So sánh số liệu trong 10 năm qua cho thấy có sự đa dạng hơn qua trong các quan hệ thương mại. Xuất khẩu của Việt Nam với 10 quốc gia và vùng lãnh thổ vào năm 1990 chiếm 84% kim ngạch xuất khẩu, năm 1995 là 75%, đến năm 2000 giảm xuống còn 68%. Các số liệu về nhập khẩu cũng có sự thay đổi nhưng ở mức thấp hơn.

Xu hướng này tuy có nói lên sự đa dạng về cơ cấu nhưng với gần 70% xuất khẩu và 80% nhập khẩu của Việt Nam chỉ với 10 quốc gia (và vùng lãnh thổ) thì tình trạng phụ thuộc của nền ngoại thương vào một ít thị trường vẫn còn rất lớn.

Trong số nhóm 10 đó, 5 quốc gia hàng đầu nhập khẩu hàng của Việt Nam là Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, Singapo và Đài Loan chiếm 49% và 5 quốc gia xuất khẩu lớn nhất vào Việt Nam là Singapo, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc chiếm 64% (số liệu năm 2000).

Nhập siêu của Việt Nam lớn nhất là với Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan. Số liệu nhập siêu năm 2000 của Việt Nam với 3 quốc gia (vùng lãnh thổ) này lên đến 4,3 tỷ USD gấp 3,7 lần tổng nhập siêu của Việt Nam với các nước (nhập siêu chung trong năm 2000 là 1,15 tỷ USD).

Như vậy có thể nói quan hệ thương mại của Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là với các nước trong vùng; phụ thuộc vào các quốc gia và vùng lãnh thổ chính là Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan. Các nước Nhật Bản, Trung Quốc ở mức độ thấp hơn. Xu hướng

này tới đây sẽ có sự thay đổi. Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU sẽ phát triển theo hướng tăng lên, nhưng quan hệ với các nước trong khu vực vẫn là yếu tố chi phối chính.

3. Cán cân xuất nhập khẩu và chính sách tỷ giá

BIỂU 4: Xuất nhập khẩu khu vực đồng tiền chuyển đổi và tỷ giá

Triệu USD	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nhập siêu		Tỷ giá VNĐ/USD	
			Tr.USD	So XK %	Quý IV	Tỷ lệ tăng %
1976	89,7	446,5	-356,8	-397,8	2,68	
1977	101,2	621,8	-520,6	-514,4	2,47	-7,8
1978	80,1	785	-704,9	-880,0	2,12	-14,2
1979	85,5	726,6	-641,1	-749,8	2,2	3,8
1980	112,7	559,1	-446,4	-396,1	2,28	3,6
1981	165,6	434,4	-268,8	-162,3	9,09	298,7
1982	189,5	384,3	-194,8	-102,8	9,81	7,9
1983	234,2	386,2	-152	-64,9	10,05	2,4
1984	241,7	512,4	-270,7	-112,0	12,01	19,5
1985	272,7	449,4	-176,7	-64,8	14,25	18,7
1986	350,1	509,1	-159	-45,4	80,50	464,9
1987	366,3	523,3	-157	-42,9	368,20	357,4
1988	447,7	804,3	-356,6	-79,7	3000	714,8
1989	1138,2	879,4	258,8	22,7	4056	35,2
1990	1352,2	1372,5	-20,3	-1,50	6500	60,3
1991	2009,8	2049	-39,2	-1,95	12800	96,9
1992	2580,7	2540,7	40	1,55	10880	-15,0
1993	2985,2	3924	-938,8	-31,4	10920	0,4
1994	4054,3	5825,8	-1771,5	-43,7	11045	1,1
1995	5448,9	8155,4	-2706,5	-49,7	11020	-0,2
1996	7255,9	11144	-3887,7	-53,6	11100	0,7
1997	9185,0	11592,3	-2407	-26,2	12921	16,4
1998	9360,3	11499,6	-2139	-22,9	13908	7,6
1999	11541,1	11742,1	-200,7	-1,0	14030	0,9
2000	14482,7	15636,5	-1154	-6,2	14510	3,4
2001	15027,0	16162,0	-1135	-7,6	15060	3,8

Nguồn: Niên giám thống kê; các tạp chí Tài chính, Ngân hàng và tác giả thống kê, tổng hợp từ các thông báo tỷ giá của VCB Hồ Chí Minh và Intershop Sài Gòn trong những năm 1990 trở về trước. Tỷ giá VNĐ/1USD từ 1976 - 1990 không phải là tỷ giá kết toán nội bộ mà là tỷ giá (bán) theo thông báo hàng tháng của VCB Hồ Chí Minh, lấy theo trung bình của quý hoặc tỷ giá của một tháng trong quý 4.

Biểu trên phản ánh tình hình mậu dịch với khu vực đồng USD cho thấy suốt khoảng thời gian từ 1976 - 1980 xuất khẩu chỉ quanh quẩn con số 100 triệu USD, trong khi nhập khẩu cao gấp 5-7 lần. Nhập siêu có năm lên đến 800-900% như năm 1978 - 1979. đây là thời kỳ nhu cầu cao, khả năng

xuất khẩu rất thấp, nhưng nhờ sự chi viện và hỗ trợ của nhiều nước đã bù đắp phần nào những thiếu hụt.

Từ năm 1981 trở đi, xuất khẩu được cải thiện và nhập khẩu với khu vực đồng tiền chuyển đổi giảm bớt. Nhưng sự giảm bớt này có thể do thiếu hụt trong cán cân thanh

toán và khả năng vay mượn không còn được như những năm trước đó. Nhu cầu lớn về hàng tiêu dùng không được đáp ứng và thiếu hụt mạnh trong cán cân thanh toán đã đẩy lạm phát tăng vọt từ đó dẫn đến cuộc đổi tiền năm 1985 và cơn lạm phát năm 1986.

Chính thâm hụt lớn trong cán cân xuất nhập khẩu đã gây áp lực đẩy tỷ giá (đồng Việt Nam so USD) tăng vọt. Theo các tài liệu ghi nhận được vào cuối năm 1981 tỷ giá trên thị trường vào khoảng 70 VNĐ ăn 1 USD, nhưng tỷ giá chính thức do VCB-Hồ Chí Minh thông báo là 9,1 VNĐ/1USD, tăng gấp 3 lần so với cuối năm trước. Mặc dù ngoại thương trong thời kỳ này không gắn bó gì nhiều với chính sách tỷ giá nhưng biểu trên cũng cho thấy nhập siêu trong các năm 1981 - 1982 với khu vực đồng tiền chuyển đổi đã giảm đi rất nhiều so những năm trước đó. Sự thay đổi hối suất chính thức trong các năm này là không đáng kể. Vào cuối năm 1985 hối suất trên thị trường tự do đã vào khoảng 170 VNĐ ăn 1 USD, tăng gấp đôi so mức hối suất vào đầu năm 1982 còn hối suất chính thức ghi nhận trong năm này là 15 VNĐ/1 USD.

Từ cuối năm 1986 đến năm 1988 đã có những thay đổi khá mạnh về tỷ giá. Mặc dù tỷ giá kết toán nội bộ hầu như không đổi nhưng tỷ giá mua bán của VCB thành phố Hồ Chí Minh có uyển chuyển hơn. Số liệu trên biểu cho thấy tỷ giá trong các năm 1986, 1987, 1988 đã tăng 465%; 357% và 715%, nhưng vẫn còn thấp xa so tỷ giá trên thị trường. Khoảng cách chênh lệch ghi nhận vào cuối thời điểm tương ứng cuối các năm 1986, 1987, 1988 là 6,7 lần; 3,1 lần và 1,5 lần. Xuất khẩu trong các năm này cũng đã tăng trưởng một cách đáng ngạc nhiên, nhập khẩu tăng chậm hơn nên nhập siêu so xuất khẩu được thu hẹp: -45,4% năm 1986; -43% năm 1987 và -80% vào năm 1990. Năm 1989 ghi nhận lần đầu tiên có thặng dư đến 22,7% trong buôn bán với khu vực USD. Đây cũng là năm có sự thay đổi lớn trong chính sách tỷ

giá khi biên độ dao động giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường chỉ còn vào khoảng 10%. Từ đó đến năm 1991 tỷ giá thường xuyên biến động gây nhiều khó khăn cho các nhà xuất nhập khẩu nhưng tỷ lệ nhập siêu lại rất thấp: -1,5% năm 1990; -1,95% năm 1991 và 1,55% năm 1992.

Từ năm 1992 đến năm 1996 tỷ giá được cố định, đồng tiền Việt Nam được đánh giá ở mức rất cao. Xuất khẩu tăng nhưng nhập khẩu cũng tăng vọt đẩy mức nhập siêu lên đến trên dưới 50% so với xuất khẩu từ năm 1993-1996. Từ cuối năm 1997 mới có sự điều chỉnh tỷ giá, tình trạng thâm hụt thương mại giảm bớt, cán cân vãng lai cũng đã chuyển từ tình trạng thâm hụt sang thặng dư trong các năm 1999 và năm 2000.

Điều có thể thấy qua các số liệu trên là các lần điều chỉnh lớn tỷ giá đều có ảnh hưởng mạnh đến cán cân thương mại. Trong thời kỳ bao cấp cũng vậy, mà trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi cũng vậy. Nhập siêu lớn đã có những tác động rất lớn đến việc ra các chính sách và có những ảnh hưởng rất đáng lưu ý khi quan sát các chu kỳ kinh tế tiếp theo.

4. Đánh giá chung về ngoại thương trong giai đoạn 1991 - 2000

Có thể khái quát thành tựu nổi bật của ngoại thương Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2000 là đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nghiêm trọng nhất khi mất đi thị trường chiếm đến 60% tổng mức buôn bán và đạt được những kết quả hết sức ngoạn mục: giảm mạnh tỷ lệ nhập siêu, tăng nhanh xuất khẩu với tỷ lệ tăng bình quân 23%/năm trong 10 năm. Xuất khẩu từ mức 2,4 tỷ Rúp và USD năm 1990 lên đến 14,5 tỷ USD vào năm 2000 tăng gấp 6 lần, tính trên đầu người cũng đã tăng từ 36,4 R-USD năm 1990 và 184,2 USD năm 2000. Tổng kim ngạch hai chiều cũng từ 5,16 tỷ Rúp và USD năm 1990 lên 30 tỷ USD vào năm 2000, góp phần khắc phục lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

BIỂU 5: Kim ngạch xuất nhập khẩu 1976 - 2000

Năm	76-80	81-85	86-90	91-95	96-2000	2001
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu *	7917	10876	19717	39940	113440	31189
Khu vực đồng Rúp %	54,5	69,8	62,7	1,9		
Xuất khẩu %	19,3	26,6	35,7	43,0	45,7	48,2
Nhập khẩu	80,7	73,4	64,3	57,0	54,3	51,8
Nhập siêu (so xuất khẩu) %	-317,1	-176,0	-80,4	-32,8	-18,9	-7,6
Tỷ lệ tăng bình quân trong các giai đoạn						
Năm	76-80	81-85	86-90	91-95	96-2000	2000-2001
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	7,7	9,4	15,4	33,7	11,6	3,5
Xuất khẩu	8,7	14,1	35,7	26,8	17,5	3,8
Nhập khẩu	7,5	7,9	5,5	39,5	7,1	3,4
Công nghiệp	0,8	11,6	5,7	14,3	13,6	14,2
Nông nghiệp	2,5	4,1	3,9	6,6	6,5	4,1

Nguồn: Niên giám thống kê, tác giả tính toán. * Tr.R-USD. Tỷ lệ tăng bình quân trong mỗi giai đoạn lấy năm đầu làm năm gốc tính theo phương trình $X_t = X_0(1+r)^T$.

Biểu trên khái quát tình hình ngoại thương Việt Nam từ năm 1976-2000. Trong đó giai đoạn 1976-1985 kim ngạch xuất khẩu thấp, tăng trưởng rất chậm, nhập siêu cực kỳ lớn; tăng trưởng xuất khẩu đạt mức cao nhất trong các năm 1986-1990 với tỷ lệ tăng bình quân 35,7%, nhập khẩu tăng chậm hơn. Trung bình trong mỗi giai đoạn nhập siêu (so xuất khẩu) đã giảm đi 1/2 so với trước ... nhìn chung trong những năm sau này nhập siêu đã giảm nhưng vẫn luôn ở mức rất cao (về giá trị và tỷ lệ) trong nhiều năm.

Tuy nhiên sự phát triển của ngoại thương trong mấy năm gần đây cũng đang đặt ra nhiều vấn đề. Nếu tăng trưởng xuất khẩu đạt mức cao nhất trong giai đoạn 1986-1990 với tỷ lệ tăng đến 35,7%; các năm 1991-1995 đạt tỷ lệ 26,8% thì các năm 1996-2000 chỉ còn 17,4% năm. Diễn biến qua các năm cho thấy: năm 1994, tỷ lệ tăng là 35,8%, năm 1996 là 33,2%, năm 1997 là 26,6%, năm 1998 chỉ còn 1,9%; năm 1999 và năm 2000 tình hình có cải thiện nhờ vào giá dầu thì năm 2001 mức tăng trưởng xuất khẩu chỉ còn 3,8%.

Xét trên nhiều mặt, ngoại thương Việt Nam cho đến nay vẫn là nền ngoại thương mang đậm dấu ấn của nền kinh tế khai thác nguyên liệu. 70% lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam từ năm 1990 đến nay là từ khu vực nông nghiệp và khai thác dầu thô; 30% còn lại là hàng thủ công và hàng công nghiệp mà phần lớn trong số đó là những sản phẩm gia công như may mặc, giày dép....⁽¹⁾. Trong 10 năm, kể từ bước ngoặt

năm 1989 với 10 mặt hàng được coi là xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam thay đổi không đáng kể, vẫn là dầu thô, gạo, thủy sản, may mặc, giày dép, cà phê....

Trong nhập khẩu thì máy móc thiết bị, kể cả thiết bị đầu khí chỉ vào khoảng 30%, còn lại là nguyên, nhiên liệu, phụ liệu và hàng tiêu dùng mà hầu hết trong số đó là từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapo và Đài Loan.

Cơ cấu này phản ánh tình hình yếu kém của công nghiệp chế biến, và là một phần của gánh nặng trong quá trình phục hồi kinh tế của Việt Nam trong mấy năm qua và tình trạng không khả quan trong cạnh tranh hội nhập sắp tới.

(1) Theo bảng phân loại SITC thì xuất khẩu hàng thô của Việt Nam năm 1998 chiếm 53,5%, hàng chế biến là 46,5%, con số này trong năm 2000 là 55,8% và 44,2%. Trong 3 năm tỷ lệ hàng xuất thô không tăng mà còn giảm - Tổng cục Thống kê: xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội 2002.

Ngoại thương có vai trò quan trọng và đã có những ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh tế xã hội của đất nước trong nhiều năm. Tỷ trọng của xuất khẩu trong GDP vào năm 1990 còn dưới 30%, đến năm 1994 - 1995 đã trên 30%, đến năm 1998 chiếm gần 45% và

năm 2000 gần 55%. Vai trò của nhập khẩu đối với sản xuất và đời sống cũng tăng lên khá nhanh, tính theo GDP từ năm 1996 đến nay luôn ở mức trên 50% so GDP. Trong năm 2001, tỷ trọng của xuất khẩu và nhập khẩu tính so với GDP đều ở mức trên 60%.

BIỂU 6: Xuất, nhập khẩu so GDP từ 1990 - 2000

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tỷ lệ tăng GDP	5,1	5,8	8,7	8,1	8,8	9,5	9,3	8,2	5,8	4,8	6,7	6,8
Xuất khẩu so GDP	26,4	30,9	34,7	28,7	34,0	32,8	40,9	43,1	44,6	50,0	54,4	60,2
Nhập khẩu so GDP	35,7	36,0	38,8	37,5	43,5	41,9	51,8	51,2	52,2	52,8	56,7	60,7
Xuất khẩu ròng/GDP	-9,2	-5,1	-4,1	-8,8	-9,4	-9,1	-11,0	-8,1	-7,5	-2,9	-2,3	-0,5

Nguồn: Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới - TCTK và Kinh tế Việt Nam năm 2001 CIEM.

Tỷ trọng cao và tăng lên không ngừng của cả xuất khẩu và nhập khẩu so GDP không nói lên tình trạng nền kinh tế Việt Nam đã mở cửa hay đang hướng về xuất khẩu mà nói lên sự phụ thuộc vào ngoại thương ngày một nhiều. Chính vì vậy sự thương tổn trong ngoại thương sẽ tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế và điều này đã được chứng minh trong các năm qua. Các phân tích về quan hệ thị trường cho thấy buôn bán chính của Việt Nam là các nước Đông Nam á và Đông Bắc á (55% xuất khẩu và 80% nhập khẩu), các nước này đến lượt nó lại phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ và EU. Vì thế khi khủng hoảng kinh tế châu á nổ ra ảnh hưởng vào Việt Nam chậm nhưng mức độ rất đậm và dai dẳng kéo dài. Xuất khẩu ròng của Việt Nam luôn là số âm và ở mức rất cao trong nhiều năm. Trong đó, các năm 1990, 1994, 1995 có mức thâm hụt gần 10%, thậm chí lên đến 11% GDP như năm 1996. Cán cân thương mại với các nước đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải xem xét đánh giá.

Thâm hụt lớn của Việt Nam là với các nước trong vùng, riêng với 3 nước (và vùng lãnh thổ) Singapo, Hàn Quốc và Đài Loan đã chiếm đến 80% tổng mức nhập siêu năm 2000 và bằng 3,7 lần toàn bộ xuất khẩu ròng của Việt Nam trong năm. Trái lại trong quan hệ của Việt Nam với EU và Mỹ lại có

thặng dư. Thặng dư với EU trong năm 2000 lên đến 1,6 tỷ USD (bằng 40% tổng mức thặng dư buôn bán với các nước) và với Hoa Kỳ là 369 triệu USD (so với số thặng dư với các nước là 4,21 tỷ USD của năm 2000).

Nhập siêu lớn với các nước mới công nghiệp là một thiệt thòi với Việt Nam và tình hình này còn lâu mới có thể cải thiện được, trái lại xuất siêu nhiều với các nước công nghiệp hàng đầu như EU, Nhật Bản và Mỹ cũng là thiệt thòi lớn của Việt Nam, vì chẳng những không tiếp nhận được những công nghệ của họ mà còn gây ra những tranh cãi, thậm chí xung đột trong quan hệ thương mại mà bất lợi cho Việt Nam ngày càng tăng thêm.

Chính sách tiền tệ thiếu linh hoạt và đồng nội tệ được đánh giá quá cao trong những năm 1994 - 1997 làm trầm trọng thêm tình hình ở các doanh nghiệp hướng về xuất khẩu. Những dự án đầu tư nhằm hướng vào xuất khẩu buộc lòng phải có sự đánh giá lại, trong khi đó nhập khẩu lại gia tăng. Cán cân thanh toán vãng lai lại bị âm: -7,3%; -9,3% rồi -10,1% trong các năm 1995, 1996, 1997. Nhưng đó là những con số chính thức có thể đánh giá được, nhập siêu thực tế có thể còn cao hơn nhiều so với các số liệu được công bố.

Dựa theo tài liệu do Tổng cục Thống kê thì từ năm 1995 đến 1997 tổng số nhập siêu là 9,1 tỷ USD, bằng 41% kim ngạch xuất khẩu, nhưng một tài liệu khác của IMF cho biết tổng nhập siêu trong 3 năm này là 18,4 tỷ USD, gấp đôi số xuất khẩu của 3 năm nói trên. Từ năm 1998 chính sách tỷ giá, tiền tệ linh hoạt hơn đã góp phần giảm bớt đà thâm hụt nhưng vẫn còn cái gì đó cần phải được xem xét trên bình diện chính sách liên quan đến tăng trưởng của nền kinh tế. Số liệu chính thức cho biết xuất khẩu sang Trung Quốc trong 2 năm 2000 và 2001 là 2,96 tỷ USD, nhập khẩu 3,04 tỷ USD, nhập siêu cả 2 năm là không đáng kể. Nhưng theo một tài liệu khác trong 2 năm này xuất khẩu của Trung Quốc vào Việt Nam là 3,43 tỷ USD và nhập khẩu từ Việt Nam là 1,94 tỷ USD, nhập siêu trong 2 năm lên đến gần 1,5 tỷ USD⁽²⁾. Nhập siêu chính thức dù cao nhưng là quá trình có thể kiểm soát được nhưng nhập siêu ngầm là quá trình không kiểm soát được và đã gây ra rất nhiều tai hại.

Với EU tình hình diễn ra ở một hướng khác. Theo số liệu thống kê của Hải quan,

xuất khẩu từ năm 1995 đến năm 2000 của Việt Nam sang EU là 10,7 tỷ USD và nhập khẩu là 6,4 tỷ USD, xuất siêu là 4,3 tỷ USD, bằng 40,5% kim ngạch xuất khẩu. Nhưng theo tài liệu của EU thì xuất khẩu của Việt Nam sang EU từ năm 1995 đến năm 2000 là 12,9 tỷ Euro và nhập khẩu từ EU vào khoảng 7,3 tỷ Euro, xuất siêu của Việt Nam với EU khoảng 5,6 tỷ Euro. Nếu quả thật vậy thì xuất siêu của Việt Nam sang EU còn lớn hơn con số 4,3 tỷ USD nói trên nếu tính theo tỷ giá mới nhất hiện nay giữa Euro và USD. Trong thương mại quốc tế một khoản thặng dư liên tục và lớn đến như vậy bao giờ cũng để ra vô vàn tranh chấp.

(Còn nữa)

(2) Số liệu năm 2001 xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc theo Việt Nam là 1,42 tỷ USD, theo Trung Quốc là 1,85 tỷ USD và nhập khẩu theo số liệu Việt Nam là 1,64 tỷ USD, theo số liệu của Trung Quốc là 1,01 tỷ USD. Thông tấn xã Việt Nam - Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 15-4-2002.